

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH ĐỒNG NAI
CÔNG ĐOÀN NGÀNH Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:84/CĐN

Đồng Nai, ngày 22 tháng 5 năm 2020

*V/v lấy ý kiến góp ý Dự thảo Nghị định
quy định về tuổi nghỉ hưu và điều kiện
nghỉ lương hưu.*

Kính gửi: Các CĐCS trực thuộc Công đoàn ngành Y tế.

Thực hiện Công văn số 945/LĐLĐ ngày 20/5/2020 của Ban Thường vụ Liên đoàn Lao động tỉnh Đồng Nai về lấy ý kiến góp ý Dự thảo Nghị định quy định về tuổi nghỉ hưu và điều kiện nghỉ lương hưu (dự thảo đính kèm).

Ban Thường vụ Công đoàn ngành Y tế đề nghị các Công đoàn cơ sở tổ chức nghiên cứu và tổng hợp ý kiến đóng góp gửi về Thường trực Công đoàn ngành Y tế **trước ngày 27/5/2020./.**

Nơi nhận:

- Như trên (34 CĐCS);
- Ban Thường vụ ĐU Sở Y tế;
- Ban Thường vụ CĐN;
- Website Sở Y tế;
- Lưu CĐN.

**TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH**



Đàm Đức Chính

Số: /TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Nghị định quy định về tuổi nghỉ hưu và điều kiện hưởng lương hưu

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định tại khoản 5 Điều 169 của Bộ luật Lao động giao Chính phủ quy định chi tiết Điều 169 của Bộ luật Lao động về tuổi nghỉ hưu; căn cứ Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, bộ luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 8, sau khi lấy ý kiến của các Bộ, ngành liên quan và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp tại văn bản số/BTP-PLDSKT ngày ... tháng năm 2020; Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định về tuổi nghỉ hưu và điều kiện hưởng lương hưu như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

Ngày 23 tháng 5 năm 2018, Ban Chấp hành Trung ương khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 28/NQ-TW về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội, trong đó có nội dung thực hiện điều chỉnh tăng tuổi nghỉ hưu theo lộ trình. Theo tinh thần của Nghị quyết số 28/NQ-TW, việc điều chỉnh tuổi nghỉ hưu cần có tầm nhìn dài hạn và có lộ trình phù hợp với tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, thất nghiệp; không gây tác động tiêu cực đến thị trường lao động; bảo đảm số lượng, chất lượng và cơ cấu dân số; bình đẳng giới; cân đối Quỹ bảo hiểm xã hội trong dài hạn; xu hướng già hoá dân số; tính chất, loại hình lao động và giữa các ngành nghề, lĩnh vực. Chính vì vậy, tại Nghị quyết số 28/NQ-TW đã khẳng định: “Từ năm 2021, thực hiện điều chỉnh tuổi nghỉ hưu theo mục tiêu tăng tuổi nghỉ hưu chung, thu hẹp dần khoảng cách về giới trong quy định tuổi nghỉ hưu; đối với những ngành nghề đặc biệt, người lao động được quyền nghỉ hưu sớm, hoặc muộn hơn 5 tuổi so với tuổi nghỉ hưu chung”.

Thế chế hóa nội dung về tăng tuổi nghỉ hưu nêu trên của Nghị quyết số 28/NQ-TW, Bộ luật lao động (sửa đổi) được Quốc hội thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2019 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đã quy định tăng tuổi nghỉ hưu tại Điều 169. Theo đó, bên cạnh việc quy định điều chỉnh tăng tuổi nghỉ hưu theo lộ trình đối với người lao động trong điều kiện lao động bình thường (tại khoản 2 Điều 169), Bộ luật lao động (sửa đổi) cũng quy định tuổi nghỉ hưu thấp hơn đối với những người lao động bị suy giảm khả năng lao động; làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn (tại khoản 3 Điều 169) và tuổi nghỉ hưu cao hơn đối với người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao và một số trường hợp đặc biệt (tại khoản 4 Điều 169).

Quy định về tuổi nghỉ hưu trong Bộ luật lao động sẽ là cơ sở cho việc quy định điều kiện về tuổi hưởng lương hưu trong pháp luật về bảo hiểm xã hội. Do vậy, bên cạnh việc quy định tuổi nghỉ hưu tại Điều 169, Bộ luật lao động còn sửa đổi, bổ sung Điều 54 và Điều 55 của Luật bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2014 về điều kiện hưởng lương hưu tại khoản 1 Điều 219 của Bộ luật lao động.

Bên cạnh đó, theo quy định tại khoản 5 Điều 169 của Bộ luật lao động thì Quốc hội đã giao cho Chính phủ quy định chi tiết điều này. Chính vì vậy, việc nghiên cứu, xây dựng trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tuổi nghỉ hưu và điều kiện hưởng lương hưu là cần thiết và có căn cứ.

II. MỤC ĐÍCH VÀ QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích xây dựng Nghị định

Nghị định này được xây dựng nhằm mục đích quy định chi tiết lộ trình điều chỉnh tăng tuổi nghỉ hưu, điều kiện hưởng lương hưu theo Điều 169 của Bộ luật lao động, tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và người lao động trong thực hiện quy định của pháp luật lao động về tuổi nghỉ hưu, điều kiện hưởng lương hưu và quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng dự thảo Nghị định

- Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất giữa quy định của Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và pháp luật có liên quan;
- Tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

- Bảo đảm tính khách quan, công bằng, công khai, minh bạch trong việc thực hiện quy định về tuổi nghỉ hưu;

- Bảo đảm hài hòa tính kế thừa, ổn định và phát triển; quy định chuyên tiếp, không tạo ra sự xáo trộn quá lớn trong tổ chức thực hiện.

II. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Thực hiện Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, bộ luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 8, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp với các Bộ, ngành triển khai các hoạt động để xây dựng dự thảo Nghị định quy định về tuổi nghỉ hưu và điều kiện hưởng lương hưu, cụ thể:

- Ngày 17/3/2020, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quyết định số 309/QĐ-LĐTBXH về việc thành lập Ban Soạn thảo và Tổ Biên tập Nghị định quy định về tuổi nghỉ hưu và điều kiện hưởng lương hưu.

- Ngày 1/4/2020, tổ chức cuộc họp thành viên Ban Soạn thảo và Tổ Biên tập để thảo luận những nội dung chính tại dự thảo Nghị định.

- Ngày 1/4/2020, gửi lấy ý kiến góp ý của các Bộ, ngành về dự thảo Nghị định; đồng thời, thực hiện việc đăng tải dự thảo Nghị định và dự thảo Tờ trình trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo trình tự, thủ tục soạn thảo dự thảo Nghị định.

- Ngày 1/7/2020, trên cơ sở ý kiến góp ý của các Bộ ngành, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã tổng hợp, tiếp thu hoàn thiện dự thảo Nghị định gửi Bộ Tư pháp thẩm định.

Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã tiếp thu để hoàn thiện dự thảo Nghị định trình Chính phủ.

III. NỘI DUNG CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Nghị định quy định về tuổi nghỉ hưu và điều kiện hưởng lương hưu được kết cấu gồm 9 điều, cụ thể như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Điều 169 của Bộ luật lao động về tuổi nghỉ hưu và điều kiện hưởng lương hưu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tại điều này, dự thảo Nghị định dẫn chiếu đối tượng áp dụng đối với người lao động, người sử dụng lao động quy định tại Điều 2 của Bộ luật lao động.

Điều 3. Tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường

Điều này quy định về lộ trình điều chỉnh tăng tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường. Theo đó, trên cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật lao động về việc điều chỉnh tuổi nghỉ hưu đối với người lao động trong điều kiện lao động bình thường kể từ năm 2021 với lộ trình mỗi năm tăng thêm 03 tháng đối với lao động nam cho đến khi đủ 62 tuổi vào năm 2028 và cứ mỗi năm tăng thêm 04 tháng đối với lao động nữ cho đến đủ 60 tuổi vào năm 2035; dự thảo Nghị định đã quy định chi tiết hơn theo bảng thể hiện theo từng năm đủ tuổi nghỉ hưu (từ năm 2021) sẽ được áp dụng đối với những người lao động cụ thể theo tháng, năm sinh.

Việc quy định tuổi nghỉ hưu đảm bảo nguyên tắc, người lao động nghỉ việc hưởng lương hưu trong cùng một năm thì điều kiện về tuổi hưởng lương hưu là giống nhau. Như vậy, đối với lao động nam sinh từ tháng 01/1961 đến tháng 9/1961 sẽ đủ tuổi nghỉ hưu vào năm 2021 và tuổi nghỉ hưu sẽ là 60 tuổi 3 tháng; lao động nam sinh từ tháng 10/1961 đến tháng 6/1962 sẽ đủ tuổi nghỉ hưu vào năm 2022 và tuổi nghỉ hưu sẽ là 60 tuổi 6 tháng;... Đối với lao động nữ sinh từ tháng 01/1966 đến tháng 8/1966 sẽ đủ tuổi nghỉ hưu vào năm 2021 và tuổi nghỉ hưu sẽ là 55 tuổi 4 tháng; lao động nữ sinh từ tháng 9/1966 đến tháng 4/1967 sẽ đủ tuổi nghỉ hưu vào năm 2022 và tuổi nghỉ hưu sẽ là 55 tuổi 8 tháng.

Điều 4. Nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn

Tương tự như lộ trình điều chỉnh tăng tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường; quy định nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn cũng được thực hiện theo lộ trình tương tự, được quy định chi tiết hơn theo bảng thể hiện theo từng năm đủ tuổi nghỉ hưu (từ năm 2021) sẽ được áp dụng đối với những người lao động cụ thể theo tháng, năm sinh.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 169 của Bộ luật lao động thì người lao động bị suy giảm khả năng lao động; làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn có thể nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn nhưng không quá 05 tuổi so với quy định tại khoản 2 Điều này tại thời điểm nghỉ hưu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Do vậy, lộ trình điều chỉnh tuổi nghỉ hưu thấp hơn tại dự thảo điều này được quy định chi tiết như với lộ trình điều chỉnh tăng tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường nhưng thấp hơn 5 tuổi.

Điều 5. Nghỉ hưu ở tuổi cao hơn

Hiện nay, quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với cán bộ, công chức đang được thực hiện theo Nghị định số 53/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ. Theo đó, việc nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đang được áp dụng đối với cán bộ, công chức nữ giữ 10 nhóm chức vụ, chức danh gồm (1) Phó Trưởng Ban các Ban Trung ương Đảng; Phó Chánh Văn phòng Trung ương Đảng; Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương Đảng; (2) Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước; Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội; (3) Phó Chủ tịch chuyên trách Hội đồng Dân tộc của Quốc hội; Phó Chủ nhiệm chuyên trách các Ủy ban của Quốc hội; (4) Thứ trưởng Bộ; cấp phó của người đứng đầu cơ quan ngang Bộ; người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ;... Đồng thời, Nghị định số 53/2015/NĐ-CP cũng quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với những người (cả nam và nữ) được bổ nhiệm chức vụ, chức danh Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tối cao. Các đối tượng nêu trên, được nghỉ hưu ở tuổi cao hơn tối đa là 05 năm, nhưng không vượt quá 60 tuổi đối với nữ và 65 tuổi đối với nam.

Theo khoản 4 Điều 169 của Bộ luật lao động quy định người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao và một số trường hợp đặc biệt có thể nghỉ hưu ở tuổi cao hơn nhưng không quá 05 tuổi so với quy định tại khoản 2 Điều này tại thời điểm nghỉ hưu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về cơ bản, dự thảo Nghị định kế thừa Nghị định số 53/2015/NĐ-CP giữ nguyên các đối tượng thuộc diện được nghỉ hưu ở tuổi cao hơn bao gồm cán bộ, công chức nữ giữ 10 nhóm chức vụ, chức danh (bỏ Phó Trưởng Ban Chỉ đạo: Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ do các Ban này đã kết thúc hoạt động theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả) và những người (cả nam và nữ) được bổ nhiệm chức vụ, chức danh Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tối cao. Việc nghỉ hưu ở tuổi cao hơn được kế thừa quy định tại Nghị định số 53/2015/NĐ-CP và quy định chi tiết khoản 4 Điều 169 của Bộ luật lao động đảm bảo được nghỉ hưu ở tuổi cao hơn tối đa là 05 năm. Do vậy, cùng với lộ trình tăng tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường thì tuổi nghỉ hưu cao hơn cũng được tăng lên tương ứng, không vượt quá 67 tuổi đối với nam vào năm 2028 và không vượt quá 65 tuổi đối với nữ vào năm 2035. Việc quyết định nghỉ hưu ở tuổi cao hơn phải bảo đảm các nguyên tắc, điều kiện sau:

- Bảo đảm khách quan, công bằng, công khai và đúng quy định.
- Cơ quan có nhu cầu sử dụng.

- Cá nhân có nguyện vọng, đủ sức khỏe và không đang trong thời gian bị xem xét xử lý kỷ luật, bị điều tra, truy tố, xét xử hoặc thi hành kỷ luật về đảng, chính quyền.

Điều 6. Điều kiện hưởng lương hưu

Như đã phân tích ở trên, quy định về tuổi nghỉ hưu trong Bộ luật lao động sẽ là cơ sở cho việc quy định điều kiện về tuổi hưởng lương hưu trong pháp luật về bảo hiểm xã hội. Do vậy, bên cạnh việc quy định tuổi nghỉ hưu tại Điều 169, Bộ luật lao động còn sửa đổi, bổ sung Điều 54 và Điều 55 của Luật bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2014 về điều kiện hưởng lương hưu tại khoản 1 Điều 219 của Bộ luật lao động.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 219 của Bộ luật lao động thì Điều 54 và Điều 55 của Luật bảo hiểm xã hội đã được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với lộ trình điều chỉnh tăng tuổi nghỉ hưu được quy định tại Điều 169 của Bộ luật lao động, đồng thời bổ sung những nội dung quy định chi tiết tại Điều 6 của Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Về cơ bản quy định về điều kiện hưởng lương hưu theo khoản 1 Điều 219 của Bộ luật lao động đã khá đầy đủ và chi tiết. Chính vì vậy, dự thảo Nghị định tại điều này chỉ dẫn chiếu theo quy định tại khoản 1 Điều 219 của Bộ luật lao động; đồng thời quy định phụ lục công việc khai thác than trong hầm lò trên cơ sở kế thừa quy định phụ lục công việc khai thác than trong hầm lò tại Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc. Ngoài ra, dự thảo Nghị định tại điều này cũng quy định điều kiện hưởng lương hưu đối với người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện để phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 219 của Bộ luật lao động.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

Tại điều này của dự thảo Nghị định quy định về điều kiện hưởng lương hưu đối với người lao động hưởng lương hưu trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 và người lao động hưởng lương hưu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 trở đi.

Ngoài ra, với lộ trình điều chỉnh tăng tuổi nghỉ hưu tại Điều 169 của Bộ luật Lao động và điều kiện hưởng lương hưu tại khoản 1 Điều 219 của Bộ luật lao động dẫn đến việc thay đổi về mốc tuổi để tính số năm nghỉ hưu trước tuổi làm cơ sở tính giảm tỷ lệ hưởng lương hưu; thay đổi về các quy định của chế độ

hưu trí gắn với điều kiện về tuổi hưởng lương hưu theo các Điều 54, Điều 55, khoản 1 Điều 73 của Luật bảo hiểm xã hội. Do vậy, để đảm bảo sự thống nhất, thuận lợi trong thực hiện tuổi nghỉ hưu, điều kiện hưởng lương hưu với cách tính mức lương hưu và quy định khác có liên quan nên cần thiết phải quy định tuổi nghỉ hưu và điều kiện về tuổi hưởng lương hưu tại Điều 169, khoản 1 Điều 219 của Bộ luật Lao động với những quy định này.

Điều 8 và Điều 9 về Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

Nghị định này phải có hiệu lực thi hành cùng thời điểm có hiệu lực thi hành của Bộ luật lao động, do vậy Nghị định sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và sẽ bãi bỏ các quy định liên quan đến điều kiện hưởng lương hưu tại Nghị định số 115/2015/NĐ-CP, Nghị định số 53/2015/NĐ-CP và Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện.

IV. MỘT SỐ NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH

V. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN CHÍNH PHỦ

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các PTTg Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Ban Tổ chức Trung ương;
- Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT, BHXH.

BỘ TRƯỞNG

Đào Ngọc Dung

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2020/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về tuổi nghỉ hưu và điều kiện hưởng lương hưu

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tuổi nghỉ hưu và điều kiện hưởng lương hưu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Điều 169 của Bộ luật lao động về tuổi nghỉ hưu và điều kiện hưởng lương hưu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 2 của Bộ luật lao động.
2. Người sử dụng lao động quy định tại khoản 2 Điều 2 của Bộ luật lao động.
3. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến bảo hiểm xã hội.

Điều 3. Tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường

1. Tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường được điều chỉnh theo lộ trình, kể từ năm 2021 tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường là đủ 60 tuổi 03 tháng đối với lao động nam và đủ 55 tuổi 04 tháng đối với lao động nữ; sau đó, cứ mỗi năm tăng thêm 03 tháng đối với lao động nam cho đến khi đủ 62 tuổi vào năm 2028 và cứ mỗi năm tăng thêm 04 tháng đối với lao động nữ cho đến đủ 60 tuổi vào năm 2035.

2. Lộ trình điều chỉnh tuổi nghỉ hưu của người lao động quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo bảng dưới đây:

Lao động nam				Lao động nữ	
Năm đủ tuổi nghỉ hưu	Tuổi nghỉ hưu	Năm sinh	Năm đủ tuổi nghỉ hưu	Tuổi nghỉ hưu	Năm sinh
2021	60 tuổi 3 tháng	Từ tháng 01/1961 đến tháng 9/1961	2021	55 tuổi 4 tháng	Từ tháng 01/1966 đến tháng 8/1966
2022	60 tuổi 6 tháng	Từ tháng 10/1961 đến tháng 6/1962	2022	55 tuổi 8 tháng	Từ tháng 9/1966 đến tháng 4/1967
2023	60 tuổi 9 tháng	Từ tháng 7/1962 đến tháng 3/1963	2023	56 tuổi	Từ tháng 5/1967 đến tháng 12/1967
2024	61 tuổi	Từ tháng 4/1963 đến tháng 12/1963	2024	56 tuổi 4 tháng	Từ tháng 01/1968 đến tháng 8/1968
2025	61 tuổi 3 tháng	Từ tháng 01/1964 đến tháng 9/1964	2025	56 tuổi 8 tháng	Từ tháng 9/1968 đến tháng 5/1969
2026	61 tuổi 6 tháng	Từ tháng 10/1964 đến tháng 6/1965	2026	57 tuổi	Từ tháng 6/1969 đến tháng 12/1969
2027	61 tuổi 9 tháng	Từ tháng 7/1965 đến tháng 3/1966	2027	57 tuổi 4 tháng	Từ tháng 01/1970 đến tháng 8/1970
2028	62 tuổi	Từ tháng 4/1966 trở đi	2028	57 tuổi 8 tháng	Từ tháng 9/1970 đến tháng 4/1971
			2029	58 tuổi	Từ tháng 5/1971 đến tháng 12/1971
			2030	58 tuổi 4 tháng	Từ tháng 01/1972 đến tháng 8/1972
			2031	58 tuổi 8 tháng	Từ tháng 9/1972 đến tháng 4/1973
			2032	59 tuổi	Từ tháng 5/1973 đến tháng 12/1973
			2033	59 tuổi 4 tháng	Từ tháng 01/1974 đến tháng 8/1974
			2034	59 tuổi 8 tháng	Từ tháng 9/1974 đến tháng 4/1975
			2035	60 tuổi	Từ tháng 5/1975 trở đi

Điều 4. Nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn

1. Người lao động bị suy giảm khả năng lao động; làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn có thể nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn nhưng không quá 05 tuổi so với quy định tại Điều 3 của Nghị định này tại thời điểm nghỉ hưu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Lộ trình điều chỉnh tuổi nghỉ hưu thấp hơn của người lao động quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo bảng dưới đây:

Lao động nam			Lao động nữ		
Năm đủ tuổi nghỉ hưu thấp hơn	Tuổi nghỉ hưu thấp hơn	Năm sinh	Năm đủ tuổi nghỉ hưu thấp hơn	Tuổi nghỉ hưu thấp hơn	Năm sinh
2021	55 tuổi 3 tháng	Từ tháng 01/1966 đến tháng 9/1966	2021	50 tuổi 4 tháng	Từ tháng 01/1971 đến tháng 8/1971
2022	55 tuổi 6 tháng	Từ tháng 10/1966 đến tháng 6/1967	2022	50 tuổi 8 tháng	Từ tháng 9/1971 đến tháng 4/1972
2023	55 tuổi 9 tháng	Từ tháng 7/1967 đến tháng 3/1968	2023	51 tuổi	Từ tháng 5/1972 đến tháng 12/1972
2024	56 tuổi	Từ tháng 4/1968 đến tháng 12/1968	2024	51 tuổi 4 tháng	Từ tháng 01/1973 đến tháng 8/1973
2025	56 tuổi 3 tháng	Từ tháng 01/1969 đến tháng 9/1969	2025	51 tuổi 8 tháng	Từ tháng 9/1973 đến tháng 5/1974
2026	56 tuổi 6 tháng	Từ tháng 10/1969 đến tháng 6/1970	2026	52 tuổi	Từ tháng 6/1974 đến tháng 12/1974
2027	56 tuổi 9 tháng	Từ tháng 7/1970 đến tháng 3/1971	2027	52 tuổi 4 tháng	Từ tháng 01/1975 đến tháng 8/1975
2028	57 tuổi	Từ tháng 4/1971 trở đi	2028	52 tuổi 8 tháng	Từ tháng 9/1975 đến tháng 4/1976
			2029	53 tuổi	Từ tháng 5/1976 đến tháng 12/1976

			2030	53 tuổi 4 tháng	Từ tháng 01/1977 đến tháng 8/1977
			2031	53 tuổi 8 tháng	Từ tháng 9/1977 đến tháng 4/1978
			2032	54 tuổi	Từ tháng 5/1978 đến tháng 12/1978
			2033	54 tuổi 4 tháng	Từ tháng 01/1979 đến tháng 8/1979
			2034	54 tuổi 8 tháng	Từ tháng 9/1979 đến tháng 4/1980
			2035	55 tuổi	Từ tháng 5/1980 trở đi

Điều 5. Nghỉ hưu ở tuổi cao hơn

1. Cán bộ, công chức và những người được bổ nhiệm chức vụ, chức danh quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị định này có thể được nghỉ hưu ở tuổi cao hơn vẫn tiếp tục giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.

2. Cơ quan có thẩm quyền quyết định thời gian nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với cán bộ, công chức theo quy định tại Khoản 1 Điều này nhưng phải bảo đảm tuổi nghỉ hưu đối với các trường hợp này không quá 5 tuổi so với quy định tại Điều 3 của Nghị định này tại thời điểm nghỉ hưu, được thể hiện theo bảng dưới đây:

Lao động nam			Lao động nữ		
Năm đủ tuổi nghỉ hưu	Tuổi nghỉ hưu cao hơn	Năm sinh	Năm đủ tuổi nghỉ hưu	Tuổi nghỉ hưu cao hơn	Năm sinh
2021	65 tuổi 3 tháng	Từ tháng 01/1961 đến tháng 9/1961	2021	60 tuổi 4 tháng	Từ tháng 01/1966 đến tháng 8/1966
2022	65 tuổi 6 tháng	Từ tháng 10/1961 đến tháng 6/1962	2022	60 tuổi 8 tháng	Từ tháng 9/1966 đến tháng 4/1967
2023	65 tuổi 9 tháng	Từ tháng 7/1962 đến tháng 3/1963	2023	61 tuổi	Từ tháng 5/1967 đến tháng 12/1967

2024	66 tuổi	Từ tháng 4/1963 đến tháng 12/1963	2024	61 tuổi 4 tháng	Từ tháng 01/1968 đến tháng 8/1968
2025	66 tuổi 3 tháng	Từ tháng 01/1964 đến tháng 9/1964	2025	61 tuổi 8 tháng	Từ tháng 9/1968 đến tháng 5/1969
2026	66 tuổi 6 tháng	Từ tháng 10/1964 đến tháng 6/1965	2026	62 tuổi	Từ tháng 6/1969 đến tháng 12/1969
2027	66 tuổi 9 tháng	Từ tháng 7/1965 đến tháng 3/1966	2027	62 tuổi 4 tháng	Từ tháng 01/1970 đến tháng 8/1970
2028	67 tuổi	Từ tháng 4/1966 trở đi	2028	62 tuổi 8 tháng	Từ tháng 9/1970 đến tháng 4/1971
			2029	63 tuổi	Từ tháng 5/1971 đến tháng 12/1971
			2030	63 tuổi 4 tháng	Từ tháng 01/1972 đến tháng 8/1972
			2031	63 tuổi 8 tháng	Từ tháng 9/1972 đến tháng 4/1973
			2032	64 tuổi	Từ tháng 5/1973 đến tháng 12/1973
			2033	64 tuổi 4 tháng	Từ tháng 01/1974 đến tháng 8/1974
			2034	64 tuổi 8 tháng	Từ tháng 9/1974 đến tháng 4/1975
			2035	65 tuổi	Từ tháng 5/1975 trở đi

3. Việc quyết định nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này phải bảo đảm các nguyên tắc, điều kiện sau:

- a) Bảo đảm khách quan, công bằng, công khai và đúng quy định.
- b) Cơ quan có nhu cầu sử dụng.

c) Cá nhân có nguyện vọng, đủ sức khỏe và không đang trong thời gian bị xem xét xử lý kỷ luật, bị điều tra, truy tố, xét xử hoặc thi hành kỷ luật về đảng, chính quyền.

4. Trong thời gian thực hiện chính sách nghỉ hưu ở tuổi cao hơn, nếu cán bộ, công chức có nguyện vọng nghỉ làm việc thì được giải quyết chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật, không phụ thuộc vào điều kiện về tuổi hưởng lương hưu tại thời điểm nghỉ hưu.

Điều 6. Điều kiện hưởng lương hưu

1. Điều kiện hưởng lương hưu của người lao động quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 2 của Luật bảo hiểm xã hội thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 219 của Bộ luật lao động. Công việc khai thác than trong hầm lò quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Điều kiện hưởng lương hưu đối với người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện:

a) Đối với người lao động có tổng thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 20 năm trở lên thì điều kiện về tuổi đời hưởng lương hưu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 219 của Bộ luật Lao động và Điều 3 của Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại điểm b Khoản này.

b) Đối với người lao động có từ đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên thì điều kiện về tuổi đời hưởng lương hưu được thực hiện theo các điểm a, b khoản 1 Điều 219 của Bộ luật Lao động và Điều 3, Điều 4 của Nghị định này.

c) Đối với lao động nữ là cán bộ, công chức cấp xã hoặc là người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn tham gia bảo hiểm xã hội khi nghỉ việc có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và đủ tuổi nghỉ hưu quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động mà bảo lưu thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thì được hưởng lương hưu khi có yêu cầu.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

1. Người lao động hưởng lương hưu trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì điều kiện hưởng lương hưu vẫn thực hiện theo quy định tại Điều 54 và Điều 55 của Luật bảo hiểm xã hội.

Người lao động hưởng lương hưu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 trở đi thì điều kiện hưởng lương hưu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 219 của Bộ luật Lao động và quy định tại Nghị định này. Riêng trường hợp đủ tuổi nghỉ hưu tháng 12/2020 và hưởng lương hưu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì vẫn thực hiện theo quy định tại Điều 54 và Điều 55 của Luật bảo hiểm xã hội.

2. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, các quy định của chế độ hưu trí gắn với điều kiện về tuổi hưởng lương hưu theo các Điều 54, Điều 55, khoản 1 Điều 73 của Luật bảo hiểm xã hội được thực hiện theo tuổi nghỉ hưu và điều kiện về tuổi hưởng lương hưu tại Điều 169, khoản 1 Điều 219 của Bộ luật Lao động và quy định tại Nghị định này.

3. Mốc tuổi để tính số năm nghỉ hưu trước tuổi làm cơ sở tính giảm tỷ lệ hưởng lương hưu quy định tại khoản 3 Điều 56 của Luật bảo hiểm xã hội được xác định như sau:

a) Người lao động trong điều kiện lao động bình thường thì lấy mốc tuổi theo điểm a khoản 1 Điều 54 của Luật bảo hiểm xã hội được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 219 của Bộ luật Lao động và Điều 3 của Nghị định này;

b) Người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì lấy mốc tuổi theo điểm b khoản 1 Điều 54 của Luật Bảo hiểm xã hội được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 219 của Bộ luật Lao động và Điều 4 của Nghị định này;

c) Người lao động làm công việc khai thác than trong hầm lò thì lấy mốc tuổi giảm 10 tuổi so với tuổi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 54 của Luật Bảo hiểm xã hội được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 219 của Bộ luật Lao động và Điều 3 của Nghị định này.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các quy định và văn bản sau đây hết hiệu lực:

a) Điều 6; các điểm a, b, c khoản 3 Điều 7; khoản 2 và điểm a khoản 5 Điều 11 của Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc.

b) Khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện.

c) Nghị định số 53/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với cán bộ, công chức.

Điều 9. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục số 01

CHỨC VỤ, CHỨC DANH NGHĨ HƯU Ở TUỔI CAO HƠN¹
(Ban hành kèm theo Nghị định số /2020/NĐ-CP
ngày tháng năm 2020 của Chính phủ)

1. Cán bộ, công chức nữ giữ các chức vụ, chức danh dưới đây:
 - a) Phó Trưởng Ban các Ban Trung ương Đảng; Phó Chánh Văn phòng Trung ương Đảng; Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương Đảng; Phó ~~Trưởng Ban Chỉ đạo: Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ~~²;
 - b) Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước; Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội;
 - c) Phó Chủ tịch chuyên trách Hội đồng Dân tộc của Quốc hội; Phó Chủ nhiệm chuyên trách các Ủy ban của Quốc hội;
 - d) Thứ trưởng Bộ; cấp phó của người đứng đầu cơ quan ngang Bộ; người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ;
 - đ) Phó Chủ tịch chuyên trách Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; cấp phó các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương;
 - e) Phó Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Phó Tổng biên tập Báo Nhân dân, Phó Tổng biên tập Tạp chí Cộng sản; Giám đốc Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật;
 - g) Sĩ quan trong lực lượng vũ trang có quân hàm cấp tướng;
 - h) Phó Bí thư tỉnh ủy, thành ủy; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
 - i) Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh;
 - k) Ủy viên Ban Thường vụ kiêm Trưởng các ban đảng của Thành ủy thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.
2. Những người được bổ nhiệm chức vụ, chức danh Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

¹ Nghị định số 53/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ

² Kết thúc hoạt động theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Phụ lục số 02

CÔNG VIỆC KHAI THÁC THAN TRONG HÀM LÒ³
(Ban hành kèm theo Nghị định số /2020/NĐ-CP
ngày tháng năm 2020 của Chính phủ)

1. Khai thác mỏ hầm lò.
2. Khoan đá bằng búa máy cầm tay trong hầm lò.
3. Đội viên cứu hộ mỏ.
4. Sửa chữa cơ điện trong hầm lò.
5. Vận hành trạm quạt khí nén, điện, diesel, trạm xạc ắc quy trong hầm lò.
6. Thợ sắt, thợ thoát nước trong hầm lò.
7. Vận tải than trong hầm lò.
8. Đo khí, đo gió, trực cửa gió, trắc địa, KCS trong hầm lò.
9. Công nhân vận hành, sửa chữa các thiết bị trong hầm lò.
10. Vận hành và phụ tàu điện, tàu ắc quy trong hầm lò.
11. Vận hành, sửa chữa, nạp ắc quy trong hầm lò.
12. Nghiệm thu các sản phẩm trong hầm lò.
13. Thủ kho các loại trong hầm lò.
14. Bảo vệ kho trong hầm lò.
15. Quét dọn hầm vệ sinh, nạo vét bùn trong hầm lò.
16. Vận chuyển vật liệu trong hầm lò.
17. Trục gác tín hiệu trong hầm lò.
18. Phục vụ bồi dưỡng trong hầm lò.
19. Lắp đặt, sửa chữa hệ thống thông tin liên lạc trong hầm lò.
20. Vận hành trạm mạng trong hầm lò.
21. Trục gác cửa gió trong hầm lò.
22. Chỉ đạo kỹ thuật trực tiếp trong hầm lò.
23. Chỉ đạo sản xuất trực tiếp trong hầm lò (quản đốc, phó quản đốc, đội trưởng lò, lò trưởng).
24. Nhân viên, công nhân giám sát an toàn trong hầm lò.